

Bản án số: **04/2022/HNGĐ-PT**
Ngày: 20-01-2022
V/v “*Tranh chấp về chia tài
sản sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Lê Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Cẩm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22/10/2021, về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **144/2021/HNGĐ-ST** ngày 18/8/2021 của Toà án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2021/QĐXXDS-PT ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Hồ Đức X**, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 39B, đường T, Khối phố X, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: bà **Hồ Thị Xuân V**, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 39B, đường T, Khối phố X, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Hồ Thị Thanh H**, sinh năm 1966; địa chỉ: Số X, đường L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3.2. Ông **Hồ Mạnh Đ**, sinh năm 1969; địa chỉ: X1/XD, Ấp Y, đường S, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: ông **Nguyễn Sơn**; Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Sơn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 12/11/2020). Có mặt.

3.3. Bà **Hồ Thị Thanh G**, sinh năm 1972; địa chỉ: Số X, đường N, phường

A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3.4. Ngân hàng N Việt Nam;

Địa chỉ: Số X, đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: bà **Đoàn Thị Minh N**; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.5. Công đoàn Trường Trung học cơ sở T;

Người đại diện hợp pháp: bà **Lê Viết Bình Phương**; chức vụ: Chủ tịch Công đoàn Trường Trung học cơ sở T; địa chỉ: xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

3.6. Bà **Trương Thị Ánh T**, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 7, khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3.7. Bà **Hồ Thị Thu V**, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ 7, khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Bà **Hồ Thị Đông G**, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 7, khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Người làm chứng: bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1938; địa chỉ: Khối phố X, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Hồ Thị Xuân V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Ánh T, bà Hồ Thị Đông G và bà Hồ Thị Thu V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Hồ Đức X trình bày:

Ông và bà V xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2010, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, đã ly hôn theo Bản án số 176/2020/HNGĐ-ST ngày 23-6-2020. Bản án đến nay đã có hiệu lực pháp luật.

- **Về tài sản chung:** Ông và bà V tạo lập được 01 ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 188, tờ bản đồ số 7, diện tích 133,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC994265 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15-3-2016 cho mẹ ruột ông là bà Phạm Thị T, trú tại địa chỉ XYB T, Khối phố Y, phường A, thành phố Tam Kỳ. Thửa đất này đã được mẹ ruột ông là bà Thọ tặng cho riêng ông theo nội dung thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tam Kỳ xác nhận. Ngoài ra, còn có tài sản chung là 01 xe máy LEAD, biển số 92N1 09819 do ông đứng tên và một số vật dụng trong gia đình. Ông thống nhất với tài sản đã được xem xét, thẩm định tại chỗ và giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá tài sản được làm tròn là **1.110.900.000** đồng, trong đó:

* Tài sản gắn liền trên đất có giá trị là **1.076.996.944** đồng, gồm:

+ 01 căn nhà 2 tầng xây dựng năm 2016, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, sàn đúc, mái đúc, nền gạch men, diện tích **106,5m²**, chất lượng còn lại 80%, thành tiền là **965.649.984** đồng;

+ Hiên: cột kèo thép, mái lợp tôn, nền lát gạch terrazzo, diện tích **13,9m²**, chất lượng còn lại 80%, thành tiền là **10.374.960** đồng (*phần hiên này ông làm bằng tiền riêng sau khi ly hôn*);

+ Nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đúc, nền gạch men, diện tích **10,75m²**, chất lượng còn lại 80%, thành tiền **37.583.200** đồng (*phần nhà vệ sinh này được xây dựng trước khi kết hôn*);

+ Mái tôn che nắng, diện tích **106,5m²**, chất lượng còn lại 80%, thành tiền là **63.388.800** đồng.

* Tài sản là vật dụng trong gia đình có giá trị là **33.917.000** đồng, gồm:

+ 01 bộ salon gỗ sồi mua năm 2016, chất lượng còn lại 65%, thành tiền là 6.435.000 đồng;

+ 01 điều hòa Panasonic 1,5HP mua năm 2016, chất lượng còn lại 65%, thành tiền 8.378.500 đồng;

+ 01 tủ lạnh Hitachi mua năm 2016, chất lượng còn lại 65%, thành tiền là 8.378.500 đồng;

+ 01 tủ cầu thang, kích thước dài 3m x cao 1,6m x sâu 0,8m, đóng năm 2016, gỗ tạp, chất lượng còn lại 65%, thành tiền 6.435.000 đồng;

+ 02 giường gỗ, kích thước 1,6mx 2m, đóng năm 2016, gỗ keo, chất lượng còn lại 65%, thành tiền 4.290.000 đồng.

Ông yêu cầu chia tài sản chung với giá trị là **1.062.941.840 đồng** (*1.110.900.000đ - 10.374.960đ - 37.583.200đ*). Đối với hiên có giá trị 10.374.960 đồng ông làm bằng tiền riêng sau khi ly hôn; nhà vệ sinh có giá trị 37.583.200 đồng được xây dựng trước khi kết hôn; chiếc xe máy Lead, biển số 92N1 09819 đã sử dụng lâu, giá trị sử dụng không lớn nên ông không yêu cầu chia; các vật dụng khác trong gia đình, có giá trị không lớn thì giữa ông và bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 188, tờ bản đồ số 7, diện tích 133,5m² ông được mẹ là bà Thọ tặng cho riêng nên không yêu cầu chia tài sản này.

Ông xin nhận các tài sản như đã nêu và thời trả giá trị tài sản cho bà V nếu còn thừa sau khi trả nợ chung.

- **Về nợ:** Ông yêu cầu giải quyết trách nhiệm trả nợ chung, riêng của ông và bà V. Cụ thể:

+ Nợ bà Hồ Thị Thanh H số tiền **180.000.000** đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*). Số tiền này mượn nhiều lần, sau đó ông và bà V đã chốt lại với bà Hương.

+ Nợ bà Hồ Thị Thanh G số tiền **682.000.000** đồng và **04** (Bốn) cây vàng (*gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999*), ông đã trả được tổng cộng là **17.888.885** đồng. Như vậy, nợ bà Thanh Giang còn lại là **664.111.115** đồng (*Sáu trăm sáu bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười lăm đồng*) và **04** (Bốn) cây vàng; số tiền, vàng này mượn của bà Giang nhiều lần và cũng đã chốt lại số tiền nợ nói trên đối với bà Giang.

+ Nợ của ông Hồ Mộng Đ lúc đầu là **90.000.000** đồng, đã chuyển khoản trả 40.000.000 đồng, sau đó ông Đ cho 30.000.000 đồng (không yêu cầu trả). Như

vậy, đã trả cho ông Đ số tiền là 70.000.000 đồng, hiện còn nợ ông Đ số tiền là **20.000.000** đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

+ Nợ bà Hồ Thị Đông G (em ruột bà V) số tiền **276.000.000** đồng (*Hai trăm bảy sáu triệu đồng*) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K).

- Nợ riêng của bà V gồm các khoản sau (vì ông X cho rằng ông không biết bà V vay mượn dùng vào việc gì và vay mượn vào lúc nào):

+ Nợ Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện P số tiền gốc **70.000.000** đồng (*Bảy mươi triệu đồng*);

+ Nợ Ngân hàng F số tiền gốc **70.000.000** đồng (*Bảy mươi triệu đồng*);

+ Nợ Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng (*Hai mươi triệu đồng*);

+ Nợ của bà Trương Thị Ánh T (mẹ ruột bà V) số tiền **60.000.000** đồng (*Sáu mươi triệu đồng*);

+ Nợ bà Hồ Thị Thu V (em ruột bà V) **01**(Một) cây vàng 9999, đã trả được 05 (Năm) chỉ vàng, hiện còn nợ bà V1 là **05** (Năm) chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, ông X còn trình bày, trước đây ông có vay mượn riêng để đưa cho bà V trả nợ riêng của bà V với số tiền là 135.000.000 đồng, nên ông yêu cầu khấu trừ số tiền này vào trách nhiệm trả nợ chung của bà V, vì số tiền này ông đã vay mượn để trả nợ thay cho bà V.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Hồ Thị Xuân V trình bày:

Bà yêu cầu chia tài sản chung là giá trị ngôi nhà làm trên đất đã được xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà cũng thống nhất giá trị tài sản theo kết quả định giá theo giá thị trường tổng cộng giá trị làm tròn là **1.110.900.000** đồng (*Một tỷ, một trăm mười triệu, chín trăm nghìn đồng*). Đối với phần hiện: cột kèo thép, mái lợp tôn, nền lát gạch terrazzo, diện tích 13,9 m², chất lượng còn lại 80%, thành tiền là **10.374.960** đồng (*Mười triệu, ba trăm bảy bốn nghìn, chín trăm sáu mươi đồng*); nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đúc, nền gạch men, diện tích 10,75 m², chất lượng còn lại 80%, thành tiền **37.583.200** đồng (*Ba mươi bảy triệu, năm trăm tám ba nghìn, hai trăm đồng*), tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, bà thừa nhận phần hiện là anh Xuân làm sau khi vợ chồng bà ly hôn và nhà vệ sinh này có trước khi bà với anh Xuân kết hôn.

Bà V cho rằng tất cả các khoản nợ sau đây đều là nợ chung của vợ chồng, vì bà vay mượn sử dụng vào việc gia đình, làm ăn, nuôi con, gồm:

+ Nợ bà Hồ Thị Thanh H số tiền **180.000.000** đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*);

+ Nợ bà Hồ Thị Thanh G số tiền **682.000.000** đồng (*Sáu trăm tám mươi hai triệu đồng*) và **04** (Bốn) cây vàng (gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999). Ông X có trả hằng tháng cho bà Giang được bao nhiêu thì bà không biết cụ thể;

+ Nợ ông Hồ Mộng Đ lúc đầu là **90.000.000** đồng, đã chuyển khoản trả 40.000.000 đồng, sau đó ông Đ cho 30.000.000 đồng (không yêu cầu trả). Như vậy, đã trả cho ông Đ số tiền là 70.000.000 đồng; hiện còn nợ ông Đ số tiền là **20.000.000** đồng (*Hai mươi triệu đồng*);

+ Nợ bà Hồ Thị Đông G (em ruột của bà) số tiền **276.000.000** đồng (Hai trăm bảy sáu triệu đồng) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K);

+ Nợ Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện P số tiền gốc **70.000.000** đồng (số tiền này bà đứng tên vay nhưng để làm ăn, nuôi con nên là nợ chung);

+ Nợ Ngân hàng Fe số tiền gốc **70.000.000** đồng (số tiền này bà đứng tên vay nhưng để làm ăn, nuôi con nên cũng là nợ chung);

+ Nợ Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng (số tiền này bà vay để trả tiền nợ chung);

+ Nợ bà Trương Thị Ánh T (mẹ ruột bà) số tiền **60.000.000** đồng (mượn năm 2020, ông X biết, không có giấy tờ mượn);

+ Nợ bà Hồ Thị Thu V (em ruột bà) **01** cây vàng 9999, đã trả được **05** chỉ vàng, hiện còn nợ bà V1 là **05** chỉ vàng 9999 (không có giấy tờ cho mượn nợ).

Bà đồng ý có nhận số tiền **135.000.000** đồng của ông X đưa cho bà nhưng cũng chỉ để trả nợ chung nên bà không đồng ý trả lại số tiền này cho ông X.

Bà đồng ý chia tài sản chung, nợ chung và có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản chung nêu trên cho ông X, đồng thời ông X có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ như bà vừa trình bày ở phần trên. Đồng thời, bà yêu cầu ông X thối trả cho bà giá trị tài sản chung là **300.000.000** đồng (Ba trăm triệu đồng).

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- **Bà Hồ Thị Thanh H trình bày:** Trước đây bà có cho vợ chồng em ruột bà là ông X và em dâu là bà V mượn tiền nhiều lần, sau đó, giữa bà và vợ chồng ông X, bà V đã đối chiếu và tổng cộng số tiền của các lần mượn là **180.000.000** đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Nay bà yêu cầu ông X, bà V có trách nhiệm trả cho bà số tiền **180.000.000** đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

- **Bà Hồ Thị Thanh G trình bày:** Trước đây bà có cho vợ chồng em ruột bà là ông X và em dâu là bà V mượn tiền, vàng nhiều lần. Trong đó có lần bà phải đứng tên đi vay ngân hàng về cho mượn, sau đó, giữa bà và vợ chồng ông X, bà V đã thống nhất tổng số tiền bà cho mượn là **682.000.000** đồng (Sáu trăm tám mươi hai triệu đồng) và **04** (Bốn) cây vàng (gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999). Bà thừa nhận ông X đã trả được vài tháng với số tiền tổng cộng là **17.888.885** đồng (Mười bảy triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi lăm đồng), số dĩ có số tiền không tròn số như vậy là vì bà yêu cầu trả theo cách tính trả nợ của ngân hàng. Nay bà thống nhất số tiền ông X, bà V còn nợ và bà yêu cầu ông X, bà V chịu trách nhiệm trả số tiền là **664.111.115** đồng và **04** (Bốn) cây vàng (gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999).

Luật sư Nguyễn Sơn là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Mộng Đ trình bày:

Ông thống nhất trước đây ông Đ có cho vợ chồng ông X, bà V mượn số tiền là **90.000.000** đồng (Chín mươi triệu đồng), vì chỗ ông X là em ruột nên ông Đ không tính toán chi tiết mà ông Đ đồng ý số tiền vợ chồng ông X, bà V đã trả và hiện nay còn nợ số tiền là **20.000.000** đồng (Hai mươi triệu đồng). Nay ông Đ yêu

cầu ông X, bà V chịu trách nhiệm trả số tiền còn nợ cho ông Đ là **20.000.000** đồng (Hai mươi triệu đồng).

Bà Hồ Thị Đông G trình bày: Bà có cho vợ chồng bà V, ông X mượn tiền, vàng. Sau đó, hai bên thống nhất và có viết giấy với nhau và bà yêu cầu ông X, bà V chịu trách nhiệm trả số tiền nợ cho bà là **276.000.000** đồng (Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng) và **01** (Một) cây vàng 97 (tức vàng 24K). Nay bà yêu cầu vợ chồng bà V, ông X chịu trách nhiệm trả cho bà.

Bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết cho các bà nhận lại số tiền đã cho ông X và bà V mượn để trả nợ, cụ thể: Trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền **60.000.000** đồng (Sáu mươi triệu đồng) và trả cho bà Hồ Thị Thu V **05** (Năm) chỉ vàng 9999.

Đại diện Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện P trình bày:

Theo hợp đồng tín dụng số 82/HĐTD vào ngày 21-6-2018, bà Hồ Thị Xuân V, nguyên công tác tại trường tiểu học Đinh Tiên Hoàn (nay chuyển về trường THCS T) có vay vốn tại X Chi nhánh huyện P số tiền **70.000.000** đồng; thời hạn vay 60 tháng; ngày trả nợ cuối cùng 21-6-2023; lãi suất tiền vay 11%/năm; lãi quá hạn 150%/năm lãi suất vay trong hạn; hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác; nguồn thu nhập để trả nợ: trích từ lương hàng tháng mở tại Agribank huyện Phú Ninh; số tiền trả nợ gốc và lãi hàng tháng: 1.810.000 đồng.

Đến ngày 17-5-2021, bà V còn nợ số tiền: tiền gốc là **34.108.000** đồng (trong đó số tiền gốc quá hạn là 2.608.000 đồng); tiền lãi tính đến ngày 17-5-2021 là 443.451 đồng. Tổng cộng còn nợ: **34.551.451** đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

Đến ngày 12-08-2021, bà V còn nợ số tiền: tiền gốc là 31.370.000 đồng (trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng); tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021 là 75.985 đồng. Tổng cộng còn nợ: **31.445.985** đồng (Ba mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm tám mươi lăm đồng).

Ngân hàng yêu cầu bà V trả hết nợ vay tại X Chi nhánh huyện P (vì bà V chuyển công tác đến đơn vị mới không có trả lương tại Agribank huyện Phú Ninh) theo quy định của pháp luật.

Đại diện Công đoàn trường THCS T trình bày:

Bà V có vay từ quỹ thăm quan của Công đoàn trường số tiền **20.000.000** đồng (Hai mươi triệu đồng) để giải quyết việc gia đình, nay yêu cầu bà V trả số tiền nói trên cho Công đoàn nhà trường.

Với nội dung như trên; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số **144/2021/HNGĐ-ST** ngày 18/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 37, 38, 45, 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đức X đối với bà Hồ Thị Xuân V về tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

1. Chia cho ông Hồ Đức X được quyền sở hữu: 01 căn nhà 2 tầng, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, sàn đúc, mái đúc, nền gạch men, diện tích 106,5 m².

Hiên: cột kèo thép, mái lợp tôn, nền lát gạch terrazzo, diện tích 13,9 m²;

Nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đúc, nền gạch men, diện tích 10,75 m²;

Mái tôn che nắng, diện tích 106,5 m².

(Căn nhà nêu trên, cùng hiên, nhà vệ sinh được làm trên thửa đất số 188, diện tích 133,5 m², tờ bản đồ số 7, thuộc phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 994265 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15-3-2016 đã được điều chỉnh biến động: Tặng cho ông Hồ Đức X).

Và chia cho ông Hồ Đức X được quyền sở hữu các tài sản là vật dụng trong gia đình, gồm:

01 bộ salon gỗ sồi mua năm 2016; 01 điều hòa Panasonic 1,5HP mua năm 2016; 01 tủ lạnh Hitachi mua năm 2016; 01 tủ cầu thang, kích thước dài 3m x cao 1,6m x sâu 0,8m, đóng năm 2016, gỗ tạp; 02 giường gỗ, kích thước 1,6mx 2m, đóng năm 2016, gỗ keo;

Tổng giá trị tài sản chung chia cho ông X được sở hữu là **1.062.941.840** đồng.

2. Trả nợ chung:

2.1 Ông Hồ Đức X có nghĩa vụ trả nợ chung cho:

+ Trả cho bà Hồ Thị Thanh H số tiền **180.000.000** (một trăm tám mươi triệu) đồng;

+ Trả cho bà Hồ Thị Thanh G số tiền **664.111.115** (sáu trăm, sáu mươi bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười lăm) đồng và **04** (bốn) cây vàng (gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999).

+ Trả cho ông Hồ Mộng Đ số tiền là **20.000.000** (hai mươi triệu) đồng;

+ Trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **150.715.362** (một trăm năm mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm sáu hai) đồng.

2.2. Bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ trả nợ chung cho:

+ Trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **125.284.638** (một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm ba tám) đồng và 01 (một) cây vàng 97 (vàng 24K).

3. Trả nợ riêng:

Bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ trả nợ riêng cho:

+ Trả cho Ngân hàng Agribank Chi nhánh Phú Ninh số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12-8-2021 là **31.445.985** đồng (trong đó: tiền gốc là 31.370.000 đồng (trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng). Tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021

là 75.985 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 82/HĐTD được ký kết ngày 21-6-2018 cho đến khi thi hành án xong.

+ Trả cho Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** (hai mươi triệu) đồng.

+ Trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền **60.000.000** (sáu mươi triệu) đồng.

+ Trả cho chị Hồ Thị Thu V số vàng là **5 (năm)** chỉ vàng 9999.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2021, bị đơn bà Hồ Thị Xuân V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà không đồng ý về việc chia tài sản chung và nợ chung, ngôi nhà là tài sản chung ông X nhận ở thì buộc ông X phải nhận trả hết nợ chung và thối cho bà một số tiền để làm vốn và nuôi hai con nhỏ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ánh T, bà Hồ Thị Đông G và bà Hồ Thị Thu V kháng cáo, không đồng ý về việc chia nợ chung, yêu cầu dùng tài sản chung để trả nợ chung trước khi chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Hồ Đức X không rút đơn khởi kiện; bà Hồ Thị Xuân V, bà Trương Thị Ánh T, bà Hồ Thị Đông G và bà Hồ Thị Thu V không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Xuân V và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đông G, sửa một phần bản án sơ thẩm;

- Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi ly hôn, ông X khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản và nợ của ông và bà V. Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ

khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý vụ án “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” là đúng pháp luật và đúng thẩm quyền.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2021 bị đơn bà Hồ Thị Xuân V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Ánh T, bà Hồ Thị Đông G, bà Hồ Thị Thu V nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ. Xét thấy, kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định, hợp lệ nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo gồm Ngân hàng N Việt Nam và Công đoàn Trường Trung học cơ sở T vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bà V1 là người kháng cáo đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Xuân V:

Bà V không đồng ý về việc chia tài sản chung và nợ chung của cấp sơ thẩm. Theo bà, ngôi nhà là tài sản chung ông X nhận ở thì buộc ông X phải nhận trả hết nợ chung và thôi cho bà một số tiền để làm vốn và nuôi hai con nhỏ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông X và bà V đã thống nhất được khối tài sản chung, riêng và giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định định giá tài sản; ông, bà cũng thống nhất được một số khoản nợ chung. Theo đó, tổng giá trị tài sản chung ông X, bà V yêu cầu chia được xác định là **1.062.941.840** đồng (*Một tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*) và tổng nợ chung ông, bà thống nhất là **1.413.511.115** đồng (*Một tỷ, bốn trăm mười ba triệu, năm trăm mười một nghìn, một trăm mười lăm đồng*).

Đối với các khoản nợ bà V cho là nợ chung của bà và ông X vì bà vay để sử dụng vào việc gia đình, làm ăn, nuôi con, gồm: nợ Ngân hàng N Việt Nam, chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12-8-2021 là **31.445.985** đồng (tiền gốc là 31.370.000 đồng (*trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng*), tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021 là 75.985 đồng); nợ Ngân hàng Fe số tiền gốc **70.000.000** đồng; nợ Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng; nợ bà Trương Thị Ánh T (mẹ ruột bà V) số tiền **60.000.000** đồng và nợ bà Hồ Thị Thu V (em ruột bà V) **01** (Một) cây vàng 9999, đã trả được 05 (Năm) chỉ vàng, hiện còn nợ bà V1 là **05** (Năm) chỉ vàng 9999.

Xét thấy, đối với các khoản nợ Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng; nợ bà Trương Thị Ánh T (mẹ ruột bà V) số tiền **60.000.000** đồng và nợ bà Hồ Thị Thu V (em ruột bà V) **01** (Một) cây vàng 9999, đã trả được 05

(Năm) chỉ vàng, hiện còn nợ bà V1 là **05** (Năm) chỉ vàng 9999, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bà V, bà Thu, bà V1 đều thừa nhận các khoản nợ này không có viết giấy vay mượn và các bà cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh các khoản nợ này là nợ chung của ông X và bà V trong thời kỳ hôn nhân; ông X không đồng ý các khoản nợ này là nợ chung, nên cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ này là nợ riêng của bà V là phù hợp.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Fe số tiền gốc 70.000.000 đồng: bà V cho rằng đây là nợ chung nhưng không cung cấp được Hợp đồng tín dụng; cấp sơ thẩm cũng đã có Quyết định yêu cầu bà V cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan nhưng bà V không cung cấp được; ông X không thừa nhận khoản nợ này. Do đó, cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Riêng đối với khoản nợ tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12-8-2021 là **31.445.985** đồng (*tiền gốc là 31.370.000 đồng (trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021 là 75.985 đồng)*), tại phiên tòa phúc thẩm ông X thống nhất đây là khoản nợ chung của ông và bà V vay trong thời kỳ hôn nhân, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và xác định lại khoản nợ này là nợ chung của ông X và bà V.

Thứ hai, về chia tài sản và nợ: Do tại phiên tòa phúc thẩm, ông X thừa nhận khoản nợ tại Ngân hàng N là nợ chung như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử xác định lại tổng giá trị tài sản chung của ông X, bà V yêu cầu chia là **1.062.941.840** đồng và tổng nợ chung của ông, bà được xác định là **1.444.957.100** đồng (*đối với các khoản nợ vàng thì giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm được các đương sự thống nhất: vàng 9999 là 5.150.000 đồng/chỉ; vàng 97 là 5.000.000 đồng/chỉ; vàng SJC là 57.300.000 đồng/lượng*). Như vậy, khi khấu trừ giá trị tài sản chung và nợ chung thì khoản nợ chung còn lại ông X và bà V phải có nghĩa vụ trả là **382.015.260** đồng.

Xét thấy, căn nhà là tài sản chung của ông X, bà V được xây dựng trên thửa đất số 188, tờ bản đồ số 7, diện tích 133,5m² mà ông X được mẹ ruột là bà Phạm Thị T tặng cho riêng nên việc cấp sơ thẩm chia cho ông X được quyền sở hữu căn nhà và các vật dụng trong gia đình với tổng giá trị **1.062.941.840** đồng và buộc ông X có nghĩa vụ trả các khoản nợ chung gồm trả cho bà Hồ Thị Thanh H số tiền **180.000.000 đồng** (*Một trăm tám mươi triệu đồng*); trả cho bà Hồ Thị Thanh G số tiền **664.111.115 đồng** (*Sáu trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười lăm đồng*) và **04** (bốn) cây vàng (*gồm 03 cây vàng SJC và 01 cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999*); trả cho ông Hồ Mộng Đ số tiền là **20.000.000 đồng** (*Hai mươi triệu đồng*) là phù hợp.

Riêng khoản nợ bà Hồ Thị Đông G (em ruột bà V) số tiền **276.000.000 đồng** (*Hai trăm bảy sáu triệu đồng*) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K), cấp sơ thẩm đã chia theo phần ông Hồ Đức X có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **150.715.362 đồng** và bà Hồ Xuân Vang có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **125.284.638 đồng** và **01** (một) cây vàng 97 (vàng 24K). Xét thấy, cấp sơ thẩm chia trách nhiệm trả nợ như vậy là không phù hợp, không

đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị Đông G, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Xuân Vang đối với việc chia khoản nợ này, buộc ông X và bà V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **125.284.638** đồng và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K), trong đó: ông Hồ Đức X có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **150.715.362** đồng (*Một trăm năm mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm sáu mươi hai đồng*); bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **125.284.638 đồng** (*Một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng*) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K).

Đối với khoản nợ tại Ngân hàng N - chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12-8-2021 là **31.445.985** đồng (tiền gốc là 31.370.000 đồng (*trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng*), tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021 là 75.985 đồng): Như nhận định trên, đây là nợ chung nên cần buộc ông X và bà V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng khoản nợ này, trong đó: ông Hồ Đức X và bà Hồ Thị Xuân V mỗi người phải có nghĩa vụ trả **15.722.993** đồng (*50% x 31.445.985 đồng*) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 82/HĐTD được ký kết ngày 21-6-2018 cho đến khi thi hành án xong.

Đối với các khoản nợ riêng như đã nhận định trên gồm nợ Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng; nợ bà Hồ Thị Ánh T (mẹ ruột bà V) số tiền **60.000.000** đồng và nợ bà Hồ Thị Thu V (em ruột bà V) **05** (Năm) chỉ vàng 9999, cấp sơ thẩm buộc bà V có nghĩa vụ trả các khoản nợ này là phù hợp.

[2.2] *Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Đối với kháng cáo của bà Hồ Thị Đông G: Như nhận định về chia khoản nợ của bà Hồ Thị Đông G nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Đông G.

Đối với kháng cáo của bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V: Xét thấy, các khoản nợ bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V được xác định là nợ riêng của bà Hồ Thị Xuân V nên cấp sơ thẩm buộc bà V có trách nhiệm trả là phù hợp; kháng cáo của bà Thu và bà V1 không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Xuân V và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đông G, sửa một phần bản án sơ thẩm về xác định nợ và nghĩa vụ trả nợ; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V.

[3] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Thị Xuân V đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà được lưu cư tại căn nhà chia cho ông Hồ Đức X trong thời hạn 06 tháng. Xét thấy, hiện tại bà V không có chỗ ở ổn định và phải nuôi hai con nhỏ, nên để đảm bảo cho bà V có thời gian sắp xếp, tìm chỗ ở mới, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của bà Hồ Thị Xuân V cho bà được quyền lưu cư tại căn nhà chia cho ông Hồ Đức X trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật (ngày 20/01/2022).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm chỉ bị sửa về phần xác định nợ và nghĩa vụ trả nợ nên không làm thay đổi nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Hồ Thị Xuân V và bà Hồ Thị Đông G được chấp nhận nên bà V và bà Giang không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo không được chấp nhận nên bà Hồ Thị Thu V phải chịu án phí phúc thẩm; bà Trương Thị Ánh T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ánh T và bà Hồ Thị Thu V.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Xuân V và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Đông G. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 144/2021/HNGĐ-ST ngày 18/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam về nghĩa vụ trả nợ.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 37, 38, 45, 59, 60, 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Đức X đối với bà Hồ Thị Xuân V về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

1. Chia cho ông Hồ Đức X được quyền sở hữu:

01 căn nhà 2 tầng, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, sàn đúc, mái đúc, nền gạch men, diện tích 106,5 m².

Hiên: cột kèo thép, mái lợp tôn, nền lát gạch terrazzo, diện tích 13,9 m²;

Nhà vệ sinh tường xây gạch, mái đúc, nền gạch men, diện tích 10,75 m²;

Mái tôn che nắng, diện tích 106,5 m².

(Căn nhà nêu trên, cùng hiên, nhà vệ sinh được làm trên thửa đất số 188, diện tích 133,5 m², tờ bản đồ số 7, thuộc phường An Xuân, thành phố Tam Kỳ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 994265 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15-3-2016 đã được điều chỉnh biến động: Tặng cho ông Hồ Đức X).

Và chia cho ông Hồ Đức X được quyền sở hữu các tài sản là vật dụng trong gia đình, gồm:

01 bộ salon gỗ sồi mua năm 2016;

01 điều hòa Panasonic 1,5HP mua năm 2016;
01 tủ lạnh Hitachi mua năm 2016;
01 tủ cầu thang, kích thước dài 3m x cao 1,6m x sâu 0,8m, đóng năm 2016, gỗ tạp;

02 giường gỗ, kích thước 1,6mx 2m, đóng năm 2016, gỗ keo;

Tổng giá trị tài sản chung chia cho ông X được sở hữu là **1.062.941.840** đồng (*Một tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*).

2. Trả nợ chung:

2.1. Ông Hồ Đức X có nghĩa vụ trả nợ chung gồm:

+ Trả cho bà Hồ Thị Thanh H số tiền **180.000.000** đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Hồ Thị Thanh G số tiền **664.111.115** đồng (*Sáu trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười lăm đồng*) và **04** (Bốn) cây vàng (*gồm 03 (Ba) cây vàng SJC và 01 (Một) cây vàng khâu Nghĩa Tín là vàng khâu 9999*).

+ Trả cho ông Hồ Mộng Đ số tiền là **20.000.000** đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

2.2. Ông Hồ Đức X và bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 12-8-2021 là **31.445.985** đồng (tiền gốc là 31.370.000 đồng (*trong đó số tiền gốc quá hạn là 3.370.000 đồng*), tiền lãi tính đến ngày 12-8-2021 là 75.985 đồng), trong đó: ông Hồ Đức X và bà Hồ Thị Xuân V mỗi người phải có nghĩa vụ trả **15.722.993** đồng (*Mười lăm triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng*) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 82/HĐTD được ký kết ngày 21-6-2018 cho đến khi thi hành án xong.

2.3. Ông Hồ Đức X và bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **276.000.000** đồng (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K), trong đó: ông Hồ Đức X có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **150.715.362** đồng (*Một trăm năm mươi triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, ba trăm sáu mươi hai đồng*); bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Đông G số tiền là **125.284.638** đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng*) và **01** (Một) cây vàng 97 (vàng 24K).

3. Trả nợ riêng:

Bà Hồ Thị Xuân V có nghĩa vụ trả nợ riêng cho:

+ Trả cho Công đoàn trường THCS T số tiền **20.000.000** đồng (*Hai mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền **60.000.000** đồng (*Sáu mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Hồ Thị Thu V số vàng là **05** (Năm) chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Bà Hồ Thị Xuân V được quyền lưu cư tại căn nhà chia cho ông Hồ Đức X nêu trên trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật (ngày 20/01/2022).

5. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* ông Hồ Đức X phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.875.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000837 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông X được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 5.575.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

+ Bà Hồ Thị Xuân V không phải chịu; hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009254 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Hồ Thị Đông G không phải chịu; hoàn trả cho bà Giang số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009264 ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Trương Thị Ánh T được miễn; hoàn trả cho bà Thu số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009253 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Hồ Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009265 ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/01/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- CCTHADS Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên